



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN ACC - 244
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN ACC - 244

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 23



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần ACC - 244 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần ACC - 244 tiền thân là Xí nghiệp xây dựng 244 trực thuộc Cục hậu cần Không quân, sau đó được chuyển đổi thành Công ty CP ACC – 244 trực thuộc Công ty TNHH MTV Xây dựng công trình hàng không ACC (nay là Tổng công ty Xây dựng công trình hàng không ACC) theo quyết định cổ phần hóa số 3643/QĐ-BQP ngày 04/11/2018 của Bộ trưởng bộ quốc phòng và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 1014598666 ngày 16/4/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 02/01/2018 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Khai thác đá; khai thác cát, sỏi; sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước, xử lý nước thải; Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;

Trụ sở chính của Công ty tại số 164 Lê Trọng Tấn, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 29.408.620.000 đồng, tổng số cổ phần là 2.940.862 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng công ty Xây dựng công trình Hàng không	1.990.862	19.908.620.000	67,70 %
Vốn góp của cổ đông khác	950.000	9.500.000.000	32,30 %
	3.265.155	32.651.550.000	100%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Quốc Doanh	Chủ tịch
Ông Phan Duy Lĩnh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Sinh	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Công Nguyên	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/8/2019
Ông Nguyễn Công Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Hồng Nhật	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Chu Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thu Hương	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Trần Thị Bích Đào	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hiến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN ACC - 244

Đ/c: Số 164 Lê Trọng Tấn, P. Khương Mai, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2019.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần ACC - 244 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2020

TM Hội đồng quản trị

Chủ tịch hội đồng quản trị

NGUYỄN QUỐC DOANH

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2020

TM Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ANH TUÂN

Số: 284 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần ACC - 244

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần ACC - 244, được lập ngày 19/03/2020, từ trang 07 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần ACC - 244 tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán ngoại trừ theo Báo cáo kiểm toán số 131/VACO/BCKiT.NV2 ngày 29/3/2019.



[Handwritten signature in blue ink]

[Handwritten signature in blue ink]

LÊ NGỌC KHUÊ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNT số 0665-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2020

ĐỖ THỊ NGỌC

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNT số 3409-2020-126-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		319.877.846.253	263.352.245.994
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	29.330.915.711	38.399.617.355
1. Tiền	111		29.330.915.711	38.399.617.355
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		236.754.915.217	167.698.713.150
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	230.685.714.350	161.505.100.586
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	6.069.200.867	6.193.612.564
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	53.792.015.325	55.211.720.435
1. Hàng tồn kho	141		53.792.015.325	55.211.720.435
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	2.042.195.054
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.034.249.154
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8	-	7.945.900
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.537.086.498	1.617.270.516
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.496.285.389	1.585.312.430
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	4.496.285.389	1.585.312.430
- Nguyên giá	222		17.822.922.301	13.979.176.301
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.326.636.912)	(12.393.863.871)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		40.801.109	31.958.086
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	40.801.109	31.958.086
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		324.414.932.751	264.969.516.510

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		277.147.908.308	219.843.196.772
I. Nợ ngắn hạn	310		275.906.608.308	219.843.196.772
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		-	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.7	49.854.886.510	85.950.664.833
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	1.023.931.933	661.046.236
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	1.481.257.675
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	192.760.062.529	115.086.103.517
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	30.283.559.815	14.605.313.425
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.984.167.521	2.058.811.086
II. Nợ dài hạn	330		1.241.300.000	-
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	1.241.300.000	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.267.024.443	45.126.319.738
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	47.267.024.443	45.126.319.738
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		29.408.620.000	29.408.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29.408.620.000	29.408.620.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.873.835.141	9.563.435.600
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.984.569.302	6.154.264.138
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.154.264.138	5.144.863.486
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		830.305.164	1.009.400.652
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		324.414.932.751	264.969.516.510

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Phạm Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.01	442.949.926.330	457.485.375.489
2. Các khoản giảm trừ	02	V.01	6.959.557.514	1.179.143.457
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.01	435.990.368.816	456.306.232.032
4. Giá vốn hàng bán	11	V.02	414.364.006.781	433.500.617.775
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.626.362.035	22.805.614.257
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.03	28.826.072	146.198.219
7. Chi phí tài chính	22	V.04	110.335.398	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		110.335.398	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.05	10.542.673.705	11.779.718.509
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.002.179.004	11.172.093.967
11. Thu nhập khác	31		-	71.236.364
12. Chi phí khác	32		40.306.263	3.163.820
13. Lợi nhuận khác	40		(40.306.263)	68.072.544
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.961.872.741	11.240.166.511
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.06	2.225.875.801	2.284.283.496
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.735.996.940	8.955.883.015
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.07	2.228	2.294
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.07	2.228	2.294

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(17.762.035.106)	(33.771.333.528)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.961.872.741	11.240.166.511
2. Điều chỉnh cho các khoản		1.014.282.367	652.671.024
- Khấu hao tài sản cố định	02	932.773.041	798.869.243
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(28.826.072)	(146.198.219)
- Chi phí lãi vay	06	110.335.398	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.976.155.108	11.892.837.535
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(66.048.658.703)	(11.243.222.545)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	1.419.705.110	61.502.464.663
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	39.902.050.428	(90.938.512.505)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(8.843.023)	2.702.961
- Tiền lãi vay đã trả	14	(110.335.398)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.660.171.618)	(2.208.641.417)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	585.304.830	2.844.782.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.817.241.840)	(5.623.744.220)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(3.814.919.928)	(1.011.597.561)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.843.746.000)	(1.157.795.780)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.826.072	146.198.219
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		12.508.253.390	9.311.761.825
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	129.572.939.350	14.605.313.425
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(112.653.392.960)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.411.293.000)	(5.293.551.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9.068.701.644)	(25.471.169.264)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38.399.617.355	63.870.786.619
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29.330.915.711	38.399.617.355

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Bích Hạnh

Phạm Thu Hương

Nguyễn Anh Tuấn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần ACC - 244 tiền thân là Xí nghiệp xây dựng 244 trực thuộc Cục hậu cần Không quân, sau đó được chuyển đổi thành Công ty CP ACC – 244 trực thuộc Công ty TNHH MTV Xây dựng công trình hàng không ACC (nay là Tổng công ty Xây dựng công trình hàng không ACC) theo quyết định cổ phần hóa số 3643/QĐ-BQP ngày 04/11/2018 của Bộ trưởng bộ quốc phòng và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 1014598666 ngày 16/4/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 02/01/2018 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 164 Lê Trọng Tấn, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đá; khai thác cát, sỏi; sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước, xử lý nước thải; Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành khác.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên đánh giá mức độ rủi ro của Ban giám đốc cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh (nhập xuất thẳng). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05- 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 04 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng quy định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

		31/12/2019	01/01/2019	
1. Tiền				
Tiền mặt		177.622.875	129.923.978	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		29.153.292.836	38.269.693.377	
Cộng		29.330.915.711	38.399.617.355	
2. Phải thu khách hàng		31/12/2019	01/01/2019	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Tổng công ty xây dựng công trình Hàng không		119.696.737	3.422.278.208	
- Trại giam số 5 - Tổng cục VIII - Bộ công an		1.575.814.000	15.775.814.000	
- Bộ tư lệnh Quân chủng phòng không không quân		30.451.529.561	41.093.989.950	
- Học viện tư pháp		8.256.059.300	12.922.772.982	
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Linh Phong		101.872.859.228	17.655.486.321	
- Phải thu của khách hàng khác		88.409.755.524	70.634.759.125	
Cộng		230.685.714.350	161.505.100.586	
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
- Tổng công ty xây dựng công trình Hàng không		119.696.737	3.422.278.208	
Cộng		119.696.737	3.422.278.208	
3. Phải thu khác		31/12/2019	01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	6.069.200.867	-	6.193.612.564	-
- Phải thu khác	62.307.624	-	54.030.608	-
- Tạm ứng	4.493.599.033	-	5.689.581.956	-
- Ký quỹ, ký cược	1.513.294.210	-	450.000.000	-
Cộng	6.069.200.867	-	6.193.612.564	-
4. Hàng tồn kho		31/12/2019	01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	-	-	9.500.000	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	53.792.015.325	-	55.202.220.435	-
Trường trung cấp luật Tây Bắc	10.495.163.188	-	12.348.220.291	-
Đại học kinh tế TP. HCM	21.940.042.284	-	32.491.080.263	-
Dự án ĐT nâng cấp KV1 - Cục quân khí	5.243.646.683	-	-	-
Các công trình khác	16.113.163.170	-	10.362.919.881	-
Cộng	53.792.015.325	-	55.211.720.435	-

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	3.598.932.512	7.790.585.036	1.581.600.571	77.149.091	930.909.091	13.979.176.301
Số tăng trong kỳ	-	1.405.000.000	-	-	2.438.746.000	3.843.746.000
- Mua trong kỳ	-	1.405.000.000	-	-	2.438.746.000	3.843.746.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.598.932.512	9.195.585.036	1.581.600.571	77.149.091	3.369.655.091	17.822.922.301
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.278.054.699	6.526.150.419	1.581.600.571	77.149.091	930.909.091	12.393.863.871
Số tăng trong kỳ	154.021.296	423.101.289	-	-	355.650.456	932.773.041
- Khấu hao trong kỳ	154.021.296	423.101.289	-	-	355.650.456	932.773.041
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.432.075.995	6.949.251.708	1.581.600.571	77.149.091	1.286.559.547	13.326.636.912
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	320.877.813	1.264.434.617	-	-	-	1.585.312.430
Tại ngày cuối kỳ	166.856.517	2.246.333.328	-	-	2.083.095.544	4.496.285.389

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 2.083.095.544 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.849.792.464 đồng

6. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
a) Dài hạn	40.801.109	31.958.086
- Công cụ dụng cụ	40.801.109	31.958.086
Cộng	40.801.109	31.958.086

7. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019	01/01/2019
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Bộ tư lệnh Quân chủng phòng không không quân	-	28.615.631.594
- Trường đại học Kinh tế Thành phố HCM	12.479.747.595	43.601.504.000
- Ban chỉ huy quân sự tỉnh Hưng Yên	2.890.000.000	-
- Người mua trả tiền trước khác	34.485.138.915	13.733.529.239
Cộng	49.854.886.510	85.950.664.833

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã thực	31/12/2019
a) Phải nộp nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	227.490.685	20.356.575	227.490.685	20.356.575
Thuế thu nhập doanh nghiệp	433.555.551	2.225.875.801	1.660.171.618	999.259.734
Thuế thu nhập cá nhân	-	128.970.093	124.654.469	4.315.624
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	535.792.000	535.792.000	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	43.306.263	43.306.263	-
Cộng	661.046.236	2.954.300.732	2.591.415.035	1.023.931.933
b) Phải thu của nhà nước				
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	7.945.900	7.945.900	-	-
Cộng	7.945.900	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9. Phải trả khác	31/12/2019	01/01/2019
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	292.995.423	318.248.632
Các khoản phải trả, phải nộp khác	192.467.067.106	114.767.854.885
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	4.411.293.000	4.411.293.000
+ <i>Phải trả các đội thi công</i>	186.168.322.830	108.663.499.536
+ <i>Phải trả khác</i>	1.887.451.276	1.693.062.349
Cộng	192.760.062.529	115.086.103.517

10. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	30.283.559.815	30.283.559.815	127.917.939.350	112.239.692.960	14.605.313.425	-
+ <i>Vay ngắn hạn</i> ⁽¹⁾	30.283.559.815	30.283.559.815	127.917.939.350	112.239.692.960	14.605.313.425	-
- Ngân hàng	30.283.559.815	30.283.559.815	127.917.939.350	112.239.692.960	14.605.313.425	
- TMCP Quân đội - CN Thăng Long						
b) Vay dài hạn	1.241.300.000	1.241.300.000	1.655.000.000	413.700.000	-	-
- Ngân hàng	1.241.300.000	1.241.300.000	1.655.000.000	413.700.000		
- TMCP Quân đội - CN Thăng Long						
(2)						

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng số 33549.19.068.5157.TD ngày 01/08/2019 với hạn mức tín dụng 310.000.000.000 đồng, trong đó hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh là 260.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất thả nổi, mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là giá trị sản lượng dở dang, quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB tài trợ.

(2) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP quân đội theo hợp đồng vay số 7927.19.068.5157.TD ký ngày 19/3/2019, số tiền giải ngân là 1.655.000.000 đồng, lãi suất thả nổi, mục đích đầu tư công cụ dụng cụ, thời hạn vay từ 21/3/2019 đến 21/3/2022.

11. **Vốn chủ sở hữu***a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	29.408.620.000	8.237.739.589	5.144.863.486	42.791.223.075
Tăng vốn năm trước	-	1.325.696.011	8.955.883.015	10.281.579.026
- Lãi trong năm trước	-	-	8.955.883.015	8.955.883.015
- Trích lập các quỹ	-	1.325.696.011	-	1.325.696.011
Giảm vốn năm trước	-	-	7.946.482.363	7.946.482.363
- Phân phối lợi nhuận	-	-	7.946.482.363	7.946.482.363
Số dư cuối năm trước	29.408.620.000	9.563.435.600	6.154.264.138	45.126.319.738
Tăng vốn trong kỳ	-	1.310.399.541	8.735.996.940	10.046.396.481
- Lãi trong kỳ	-	-	8.735.996.940	8.735.996.940
- Trích lập các quỹ (*)	-	1.310.399.541	-	1.310.399.541
Giảm vốn trong kỳ	-	-	7.905.691.776	7.905.691.776
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	7.905.691.776	7.905.691.776
Số dư cuối kỳ	29.408.620.000	10.873.835.141	6.984.569.302	47.267.024.443

(*) Công ty trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 số ngày 23/04/2019 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (25% lợi nhuận sau thuế)	2.183.999.235	đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển (15% lợi nhuận sau thuế)	1.310.399.541	đồng
- Chia cổ tức (15% vốn điều lệ)	4.411.293.000	đồng
Cộng	7.905.691.776	đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
- Tổng Công ty Xây dựng công trình Hàng không	19.908.620.000	19.908.620.000
- Vốn góp của cổ đông khác	9.500.000.000	9.500.000.000
Cộng	29.408.620.000	29.408.620.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	29.408.620.000	29.408.620.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	29.408.620.000	29.408.620.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.411.293.000	4.411.293.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.940.862	2.940.862
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.940.862	2.940.862
- Cổ phiếu phổ thông	2.940.862	2.940.862
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.940.862	2.940.862
- Cổ phiếu phổ thông	2.940.862	2.940.862

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm 2019	Năm 2018
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu	442.949.926.330	457.485.375.489
Doanh thu hoạt động xây lắp	442.949.926.330	457.485.375.489
Các khoản giảm trừ doanh thu	6.959.557.514	1.179.143.457
Giảm giá trị quyết toán công trình	6.959.557.514	1.179.143.457
Doanh thu thuần	435.990.368.816	456.306.232.032
<i>Trong đó doanh thu hoạt động xây lắp đối với các bên liên quan</i>		
- Tổng Công ty Xây dựng công trình Hàng không	(62.347.206)	2.793.870.557
02. Giá vốn hàng bán	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn hoạt động xây lắp	414.364.006.781	433.500.617.775
Cộng	414.364.006.781	433.500.617.775
03. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.826.072	146.198.219
Cộng	28.826.072	146.198.219
04. Chi phí tài chính	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền vay	110.335.398	-
Cộng	110.335.398	-
05. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên quản lý	4.773.968.102	4.376.412.885
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	474.433.086	642.123.942
Chi phí khấu hao TSCĐ	357.204.552	541.141.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	347.373.056	940.294.409
Chi phí bằng tiền khác	4.589.694.909	5.279.745.299
Cộng	10.542.673.705	11.779.718.509
06. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2019	Năm 2018
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.961.872.741	11.240.166.511
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	167.506.263	181.020.963
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
d) Lợi nhuận tính thuế	11.129.379.004	11.421.187.474
đ) Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
e) Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.225.875.801	2.284.237.496
f) Điều chỉnh thuế TNDN của những năm trước	-	46.000
g) Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	2.225.875.801	2.284.283.496

07. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2019	Năm 2018
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.735.996.940	8.955.883.015
b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.735.996.940	8.955.883.015
c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông (*)	2.183.999.235	2.209.493.352
d) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.940.862	2.940.862
e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.228	2.294
f) Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.228	2.294

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi được tính như sau:

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 được xác định theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23/4/2018.

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 được xác định theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23/4/2019.

08. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	266.718.543.361	257.562.325.676
Chi phí nhân công	106.358.470.395	73.903.599.938
Chi phí máy thi công	28.019.952.282	23.325.531.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	23.880.767.013	15.725.437.925
Cộng	424.977.733.051	370.516.895.437

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong năm 2019

TT Chức danh	Tiền lương + thưởng	Thù lao
1 Ban điều hành	1.786.521.805	254.400.000
2 Ban Kiểm soát	363.158.596	84.000.000
Tổng cộng	2.149.680.401	338.400.000

3. Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng các công trình, lắp đặt thiết bị trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO và điều chỉnh lại theo biên bản kiểm toán nhà nước ngày 09/7/2019. Cụ thể:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số điều chỉnh	Mã số	Số sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán					
Các khoản phải thu ngắn hạn	131	160.968.987.995	536.112.591	131	161.505.100.586
Hàng tồn kho	140	55.907.548.615	(695.828.180)	140	55.211.720.435
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	87.916.949.778	(1.966.284.945)	312	85.950.664.833
Thuế và các khoản phải nộp	313	413.991.352	247.054.884	313	661.046.236
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	1.481.257.675	315	1.481.257.675
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	6.076.007.341	78.256.797	421	6.154.264.138
Báo cáo kết quả kinh doanh					
Doanh thu bán hàng và cc dịch vụ	01	455.210.468.638	2.274.906.851	01	457.485.375.489
Giá vốn hàng bán	11	431.323.531.920	2.177.085.855	11	433.500.617.775
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.264.719.297	19.564.199	51	2.284.283.496

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng

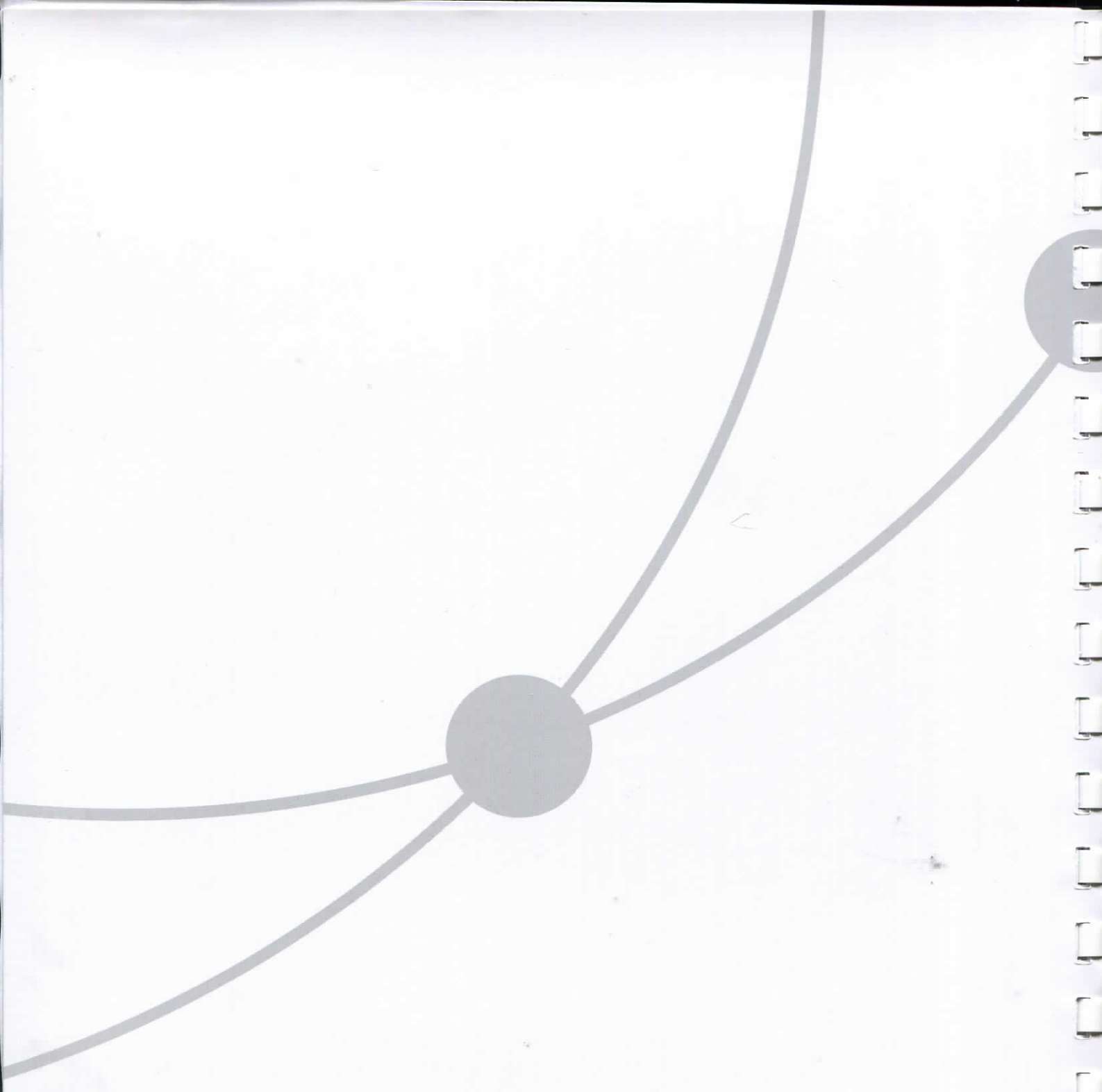


Phạm Thu Hương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
